

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N Đ
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/HS-ST
Ngày 20-01-2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N Đ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Tú.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Đắc Linh và bà Lê Thị Xuân Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mạnh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện N Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Thái - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện N Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 06/2020/TLST-HS ngày 30 tháng 11 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2020/QĐXXST-HS ngày 29 tháng 12 năm 2020 đối với bị cáo:

Nguyễn S (Tên gọi khác: Không có), sinh ngày 15 tháng 3 năm 1989 tại: Thừa Thiên Huế; nơi cư trú: Thôn N, xã H L, huyện N Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế; nghề nghiệp: Công chức; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam giới; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đ, sinh năm 1954 và bà Đặng Thị H, sinh năm: 1954; có vợ là Nguyễn Thị Thu Th, sinh năm: 1995 và 01 con (sinh năm 2000); tiền án: Không; tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” từ ngày 22/9/2020 cho đến nay. Có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo: Ông Phan Minh B - Luật sư thuộc Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn Đ; Địa chỉ: Số 07 T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

- Bị hại: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm: 1990; Trú tại: Thôn M, xã H X, huyện N Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Ủy ban nhân dân xã H, huyện N Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế; Đại diện theo pháp luật: Ông Hồ Thanh N, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người làm chứng:

1. Anh Trần Minh H, sinh năm: 1982; Trú tại: Thôn B, xã H, huyện N Đ,

tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

2. Anh Lê Ngọc A, sinh năm: 1992; Trú tại: Thôn A, xã H, huyện N Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

3. Anh Nguyễn Đình V, sinh năm: 1972; Trú tại: Thôn B, xã H, huyện N Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

4. Anh Lê Sỹ Th, sinh năm: 1982; Trú tại: Thôn T, xã H, huyện N Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt.

5. Anh Lê Văn V, sinh năm: 1977; Trú tại: Thôn C, xã H, huyện N Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt.

6. Anh Hồ Sỹ H, sinh năm: 1986; Trú tại: Thôn P, xã H, huyện N Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

7. Chị Lê Thị P, sinh năm: 1989; Trú tại: Thôn P, xã H, huyện N Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 10 giờ 30 phút ngày 22 tháng 7 năm 2020, Nguyễn S là công chức Địa chính Ủy ban nhân dân xã H lợi dụng lúc chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1990 là công chức Kế toán của Ủy ban nhân dân xã H rời khỏi phòng làm việc trên tầng 02 đi xuống tầng 01 để làm việc với anh Trần Minh H, sinh năm 1982 là công chức Văn phòng. Nên S đã vào phòng làm việc của chị L, mở hộc bàn làm nơi chị L làm việc để lấy trộm tiền. Trong lúc lấy trộm tiền, S đã làm rơi số tiền 200.000 đồng (đây là số tiền nằm trong cộc tiền tại ngăn hộc bàn làm việc của chị L). Lấy tiền xong, S bỏ vào túi quần và quay trở lại phòng làm việc của mình tại tầng 01. Đến khoảng 10 giờ 36 phút S chạy xe mô tô về nhà tại Thôn N, xã H L, huyện N Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế, số tiền trộm được S vẫn để trong túi quần.

Đến khoảng 10 giờ 40 phút cùng ngày, chị L quay lại phòng làm việc và thấy số tiền 200.000 đồng rơi dưới bàn làm việc, sau khi kiểm tra hộc bàn thì chị L phát hiện bị mất số tiền là 8.280.000 đồng nên đã trình báo cơ quan Công an. Lo sợ bị phát hiện nên S đã đến nhà chị L thì gặp anh Lê Văn V, sinh năm 1977 là chồng chị L để trả số tiền 8.280.000 đồng mà mình đã lấy trộm nhưng anh V không nhận. Sau đó, anh V đến Ủy ban nhân dân xã H báo cho chị L biết chính S là người lấy trộm số tiền của chị L. Đến 17 giờ 30 phút, cùng ngày S đến Ủy ban nhân dân xã H trả lại số tiền 8.280.000 đồng đã lấy trộm cho chị L trước sự chứng kiến của ông Hồ Thanh N là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã H và anh Lê Ngọc A, sinh năm 1992 là công chức Văn phòng, giữa hai bên có lập biên bản giao nhận tiền. Tại cơ quan Điều tra Công an huyện N Đ, Nguyễn S đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

* Vật chứng thu giữ: Thu giữ tại hiện trường tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam 200.000 đồng; Thu giữ của chị Nguyễn Thị L: Tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam 8.280.000 đồng. Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện N Đ đã

quyết định xử lý vật chứng trả lại số tiền 8.480.000 đồng cho chủ sở hữu hợp pháp là chị Nguyễn Thị L.

Tại bản Cáo trạng số 06/CT-VKS-ND ngày 30/11/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện N Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế truy tố bị cáo Nguyễn S về tội: “Trộm cắp tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa:

Kiểm sát viên trình bày lời luận tội: Sau khi phân tích về tính chất của vụ án, hành vi phạm tội của bị cáo xuất phát từ lòng tham, muốn thụ hưởng nên đã cố ý trộm cắp số tiền 8.280.000 đồng của chị L. Vì vậy, cần xử lý bị cáo nghiêm minh theo pháp luật. Bị cáo không phạm vào tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự và được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định đã truy tố đối với bị cáo, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn S phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Về áp dụng điều luật và hình phạt: Áp dụng khoản 1 điều 173; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xử phạt bị cáo Nguyễn S từ 06 (sáu) tháng tù đến 09 (chín) tháng tù; thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt giam thi hành án.

Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Bị hại chị Nguyễn Thị L đã nhận lại tài sản nên không yêu cầu bị cáo phải bồi thường về dân sự đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về xử lý vật chứng của vụ án: Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện N Đ đã trả lại số tiền 8.480.000 đồng cho chủ sở hữu hợp pháp là chị Nguyễn Thị L, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Bị cáo Nguyễn S phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bị hại chị Nguyễn Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là Ủy ban nhân dân xã H (Đại diện theo pháp luật là ông Hồ Thanh N, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã) cung cấp lời khai như trong giai đoạn điều tra, không yêu cầu bị cáo phải bồi thường trách nhiệm dân sự. Ngoài ra, bị hại còn có yêu cầu xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày luận cứ bào chữa: đồng ý với tội danh và điều luật theo Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện N Đ đã truy tố đối với bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo về động cơ, mục đích phạm tội bị cáo không có dự mưu trước, chỉ bột phát nhất thời phạm tội, do sự sơ hở, chủ quan của người bị hại trong quản lý tài sản nên bị cáo đã trộm cắp số tiền 8.280.000 đồng của chị L. Nhưng ngay sau đó, bị cáo đã nhận ra hành vi vi phạm pháp luật nên đã đem số tiền này đến tại Ủy ban nhân dân xã H tự nguyện trả lại

cho bị cáo L. Bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải và tích cực hợp tác với cơ quan điều tra khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Vì vậy, ngoài các tình tiết giảm nhẹ mà Viện kiểm sát đề nghị, thì đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thêm các tình tiết giảm nhẹ “Người phạm tội tự thú”, “Phạm tội nhưng chưa gây ra thiệt hại” quy định tại các điểm r, h khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Do bị cáo được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thêm Điều 54 của Bộ luật Hình sự để áp dụng mức hình phạt thấp nhất của khung hình phạt đối với bị cáo với mức hình phạt 12 tháng cải tạo không giam giữ; tạo điều kiện cho bị cáo được tự cải tạo, giáo dục trở thành công dân có ích cho xã hội, cũng như thể hiện sự khoan hồng và nghiêm minh của pháp luật.

Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình, đồng ý với tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố theo như bản Cáo trạng. Bị cáo không tranh luận, bào chữa cho hành vi phạm tội của mình, chỉ thể hiện thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Trong lời nói sau cùng bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo được hưởng mức án 12 tháng cải tạo không giam giữ, để bị cáo có cơ hội tự giáo dục, cải tạo.

Tranh luận với nội dung bào chữa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N Đ trình bày: Về các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà luật sư đề nghị áp dụng cho bị cáo quy định tại các điểm h, r do chưa có hướng dẫn cụ thể nên việc có áp dụng cho bị cáo hay không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét. Đối với việc luật sư đề nghị áp dụng thêm Điều 54 của Bộ luật hình sự thì Viện kiểm sát không chấp nhận vì bị cáo là cán bộ, là người có nhận thức và hiểu biết pháp luật nhưng lại cố tình phạm tội, thời điểm bị cáo phạm tội là đang diễn ra Đại hội đảng bộ huyện N Đ và việc Viện kiểm sát đề nghị áp dụng hình phạt tù tại thời điểm xét xử là phù hợp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của hành vi, quyết định tố tụng:

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện N Đ, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện N Đ, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tại phiên tòa, bị cáo, bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Tại phiên tòa bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình, lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai trong giai đoạn điều tra, lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người làm chứng và các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, có đủ cơ sở xác định:

Vào khoảng 10 giờ 30 phút ngày 22 tháng 7 năm 2020 tại Phòng Kế toán ngân sách của Ủy ban nhân dân xã H, huyện N Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế bị cáo Nguyễn S đã có hành vi lén lút trộm cắp tài sản của chị Nguyễn Thị L với số tiền là 8.280.000 đồng (Tám triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng). Khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo là người có năng lực trách nhiệm hình sự, nhận biết được hành vi của mình bị pháp luật cấm nhưng xuất phát từ động cơ vụ lợi cá nhân, bị cáo đã lén lút chiếm đoạt tài sản của bị hại với số tiền là 8.280.000 đồng để tiêu xài cá nhân, bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác được pháp luật bảo vệ. Do đó, hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017). Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện N Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế và lời buộc tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa đối với bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo:

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an tại địa phương. Bị cáo là người có sức khỏe, nhận thức đầy đủ về xã hội, ý thức được việc làm của mình là vi phạm pháp luật nhưng do bản thân muốn hưởng thụ trên thành quả lao động của người khác nên đã lợi dụng sơ hở của bị hại để lén lút chiếm đoạt tài sản nhằm thu lợi bất chính, phục vụ nhu cầu bản thân, gây bức xúc, lo lắng nhân dân. Hội đồng xét xử xét thấy cần xử lý nghiêm tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo gây ra để giáo dục riêng đối với bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội, cho bị cáo có thời gian sửa chữa sai lầm, cải tạo thành công dân tốt có ích cho xã hội.

[4] Về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về nhân thân: Bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền án tiền sự.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không phạm vào tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi của mình; bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; bị hại có yêu cầu xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do đó, bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Hội đồng xét xử xét thấy tội phạm bị cáo thực hiện là tội ít nghiêm trọng, bị cáo có nhân thân tốt, được hưởng 03 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trong đó có 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, công việc ổn định, có điều kiện, khả năng tự cải tạo trong cộng đồng. Do vậy, không cần thiết phải cách ly bị cáo Sang ra khỏi đời sống xã hội mà cần áp dụng thêm Điều 65 của Bộ luật Hình sự và Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để xử phạt tù nhưng cho hưởng án treo và giao bị cáo cho chính quyền địa phương quản lý, giáo dục trong thời gian

thử thách cũng phát huy tác dụng của hình phạt và không ảnh hưởng đến công tác đấu tranh phòng, chống loại tội phạm này.

Đối với ý kiến của người bào chữa cho bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm r “Người phạm tội tự thú” và điểm h “Phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại”. Hội đồng xét xử thấy rằng sau khi Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện N Đ tiến hành điều tra thì bị cáo mới thừa nhận hành vi phạm tội; bị cáo đã chiếm đoạt số tiền 8.280.000 đồng của chị Nguyễn Thị L gây tâm lý hoảng sợ và ảnh hưởng đến sự hoạt động bình thường tại Ủy ban nhân dân xã H. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận việc áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như đề nghị của người bào chữa. Tuy bị cáo được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhưng với hành vi phạm tội với lỗi cố ý của bị cáo để phát huy tác dụng răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội, Hội đồng xét xử không chấp nhận ý kiến đề nghị của người bào chữa đề nghị áp dụng thêm Điều 54 của Bộ luật Hình sự cho bị cáo được hưởng mức hình phạt 12 tháng cải tạo không giam giữ.

[4] Về hình phạt bổ sung: Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nhân thân tốt, thực sự biết ăn năn hối cải đối với hành vi phạm tội của mình, nên không cần thiết phải áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại chị Nguyễn Thị L đã nhận lại tài sản và tại phiên tòa không có ai yêu cầu gì thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về xử lý vật chứng: Cơ quan cảnh sát Điều tra công an huyện N Đ đã xử lý trả lại tài sản cho bị hại phù hợp với quy định của pháp luật.

[7] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 173; các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017); Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo.

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn S phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Xử phạt: Nguyễn S 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 03 (ba) năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn S cho Ủy ban nhân dân xã H, huyện N Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 68 và Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự.

“Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ từ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải

chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo”.

2. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136; điểm a, khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Nguyễn S phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Sở Tư pháp tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện N Đ;
- Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện N Đ;
- Cơ quan THAHS Công an huyện N Đ;
- Chi cục THADS huyện N Đ;
- Ủy ban nhân dân xã H, huyện N Đ, tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Người bào chữa;
- Bị cáo Nguyễn S;
- Bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án;
- Lưu hồ sơ vụ án; án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký và đóng dấu)

Trần Ngọc Tú